

Số: 1248/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá kết quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa cấp quốc gia, cấp ngành và địa phương****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục nhiệm vụ triển khai Kế hoạch số 13-KH/TW ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về thực hiện Nghị quyết lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 111/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá kết quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa cấp quốc gia, cấp ngành và địa phương gồm:

1. Danh mục tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá kết quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa cấp quốc gia, cấp ngành và địa phương quy định tại Phụ lục I.

2. Nội dung chỉ tiêu đánh giá kết quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa cấp quốc gia, cấp ngành và địa phương gồm khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu; cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo quy định tại Phụ lục II.

Bộ tiêu chí được sử dụng làm căn cứ để theo dõi, đánh giá kết quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa cấp quốc gia, cấp ngành và địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu được phân công tại Phụ lục II kèm theo Quyết định.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả đánh giá hằng năm và định kỳ 5 năm trước ngày 30 tháng 6.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương rà soát, kịp thời đề xuất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc cập nhật, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các tiêu chí, đảm bảo phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm:

a) Chủ trì thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu được phân công tại Phụ lục II kèm theo Quyết định.

b) Căn cứ chức năng quản lý nhà nước để ban hành các chỉ tiêu cụ thể (nếu có) và thực hiện đánh giá các chỉ tiêu của năm trước liền kề, gửi Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 4 hằng năm để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

c) Ban hành, sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật quy định khái niệm, nội dung, phương pháp tính của chỉ tiêu được phân công để bảo đảm tính thống nhất trong việc thu thập, tổng hợp, biên soạn và công bố (trong trường hợp cần thiết).

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ các chỉ tiêu, mục tiêu quốc gia đến năm 2030 tại Quyết định này và Kế hoạch của địa phương thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 và Nghị quyết số 111/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2024 có trách nhiệm:

a) Chủ trì thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu được phân công tại Phụ lục II kèm theo Quyết định.

b) Chỉ đạo các sở, ngành có liên quan tổ chức thu thập dữ liệu và đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu của năm trước liền kề cấp địa phương, gửi Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 4 hằng năm để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

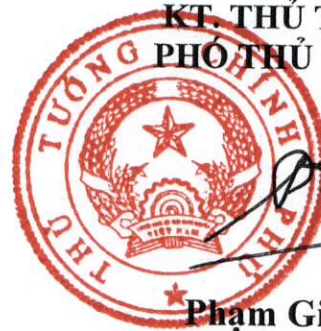
Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2).

12



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Phạm Gia Túc



Phụ lục I
DANH MỤC BỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÔNG NGHIỆP HÓA,
HIỆN ĐẠI HÓA CẤP QUỐC GIA, CẤP NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 1248 /QĐ-TTg
ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Mã số	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia/tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Mục tiêu quốc gia đến năm 2030	Cấp thực hiện
01. Nhóm tiêu chí về kinh tế					
01	0101	0503	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân	≥ 10%/năm	Quốc gia
	T0101	T0503	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân		Địa phương
02	0102	0504	GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành (USD)	8.500 USD	Quốc gia
	T0102	T0504	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành (VNĐ)		Địa phương
03	0103		GNI bình quân đầu người theo giá hiện hành (USD)	> 8.000 USD	Quốc gia
04	0104	0514	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng	> 55%	Quốc gia
05	0105		Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)	Nhóm 40 nước dẫn đầu thế giới	Quốc gia
	T0105		Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)		Địa phương
06	0106		Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	< 20%	Quốc gia; Địa phương

STT	Mã số	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia/tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Mục tiêu quốc gia đến năm 2030	Cấp thực hiện
07	0107		Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trong GDP	Khoảng 35% GDP	Quốc gia; Ngành; Địa phương
08	0108		Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	28% GDP	Quốc gia; Địa phương
09	0109		Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	> 45%	Quốc gia
10	0110		Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người (USD)	2.400 USD	Quốc gia
11	0111		Trị giá hàng hóa xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người (USD)	5.300 USD	Quốc gia
12	0112		Tỷ trọng trị giá xuất khẩu hàng hoá công nghiệp công nghệ trung bình và cao trong tổng trị giá xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	> 70%	Quốc gia
13	0113		Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp công nghệ trung bình và cao trong tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	> 50%	Quốc gia

STT	Mã số	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia/tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Mục tiêu quốc gia đến năm 2030	Cấp thực hiện
14	0114		Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ trong GDP	> 50% GDP	Quốc gia; Ngành; Địa phương
15	0115		Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP	>14 % GDP	Quốc gia; Địa phương
16	0116	0517	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP	18%	Quốc gia; Địa phương
17	0117		Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI)		Quốc gia; Địa phương
18	0118	0115	Tỷ lệ đô thị hóa	> 50%	Quốc gia; Địa phương
19	0119		Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	8,5%	Quốc gia
20	0120	1406	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D)	>2% GDP	Quốc gia; Địa phương
21	0121		Tỷ lệ nội địa hóa	40 - 45% đối với một số ngành công nghiệp chủ lực	Ngành
02. Nhóm tiêu chí về xã hội					
22	0201	0203	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ	35 - 40%	Quốc gia; Ngành; Địa phương
23	0202		Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin	>90%	Quốc gia
24	0203		Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin	>80%	Quốc gia

STT	Mã số	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia/tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Mục tiêu quốc gia đến năm 2030	Cấp thực hiện
25	0204	1507	Số sinh viên đại học trên 10.000 dân	260 sinh viên	Quốc gia
26	0205	1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)	0,8	Quốc gia; Địa phương
03. Nhóm tiêu chí về môi trường (sử dụng hiệu quả tài nguyên và hiệu quả môi trường)					
27	0301	0101	Diện tích và cơ cấu đất	Đất nông nghiệp: 83,7%; đất phi nông nghiệp: 14,78%	Quốc gia; Địa phương
28	0302	2102	Tỷ lệ che phủ rừng	42%	Quốc gia; Địa phương
29	0303	2104	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	> 6,7 triệu ha, thành lập mới 61 khu bảo tồn thiên nhiên	Quốc gia; Địa phương
30	0304	2105	Diện tích đất bị thoái hóa	<35%	Quốc gia; Địa phương
31	0305	2106	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	98%	Quốc gia; Địa phương
32	0306	2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	95% (đô thị) 90% (nông thôn)	Quốc gia; Địa phương
33	0307	2108	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	100%	Quốc gia; Địa phương

STT	Mã số	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia/tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Mục tiêu quốc gia đến năm 2030	Cấp thực hiện
34	0308	2109	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	100%	Quốc gia; Địa phương
35	0309		Tỷ lệ giảm phát thải khí nhà kính (tính bằng phần trăm) so với kịch bản phát thải thông thường (BAU)	8 - 9%	Quốc gia
36	0310		Tỷ lệ ngày trong năm có giá trị thông số PM2.5 và thông số PM10 vượt giá trị giới hạn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí	<20%	Quốc gia; Địa phương
37	0311		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp	<50%	Địa phương
04. Nhóm tiêu chí về chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, sử dụng năng lượng hiệu quả					
38	0401		Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp	25 - 30%	Quốc gia
39	0402		Cường độ năng lượng	400 - 420 kgOE/1.000 USD GDP	Quốc gia; Địa phương
40	0403		Tỷ lệ cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	70 - 75%	Quốc gia

Phụ lục II
NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÔNG NGHIỆP HÓA,
HIỆN ĐẠI HÓA CẤP QUỐC GIA, CẤP NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 1248/QĐ-TTg
ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

01. NHÓM TIÊU CHÍ VỀ KINH TẾ

0101. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng GDP bình quân là tỷ lệ phần trăm tăng trưởng của GDP trong một giai đoạn/thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$G_Y (\%) = \left(\sqrt[n]{\frac{GDP_n}{GDP_0}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

G_Y : Tốc độ tăng GDP bình quân năm theo thời kỳ; từ năm sau năm gốc so sánh đến năm thứ n ;

GDP_n : GDP theo giá so sánh năm cuối (năm thứ n) của thời kỳ nghiên cứu;

GDP_0 : GDP theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n : Số năm tính từ năm sau năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm

3. Nguồn số liệu: Tổng điều tra kinh tế; Điều tra doanh nghiệp; Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể; Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ; Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian; Điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi; Điều tra hoạt động xây dựng; Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia; Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Tài chính.

T0101. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng GRDP bình quân là tỷ lệ phần trăm tăng trưởng của GRDP trong một giai đoạn/thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$G_Y (\%) = \left(\sqrt[n]{\frac{GRDP_n}{GRDP_0}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

G_Y : Tốc độ tăng GRDP bình quân năm theo thời kỳ; từ năm sau năm gốc so sánh đến năm thứ n ;

$GRDP_n$: GRDP theo giá so sánh năm cuối (năm thứ n) của thời kỳ nghiên cứu;

$GRDP_0$: GRDP theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n : Số năm tính từ năm sau năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0101. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân”.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Cục Thống kê, Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0102. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành (USD)

1. Khái niệm, phương pháp tính

GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước trong năm tính theo giá hiện hành cho dân số trung bình trong năm tương ứng.

Công thức tính:

$$\text{Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (VND/người)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong năm (tính bằng VND)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

GDP bình quân đầu người tính bằng ngoại tệ được tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái (hiện hành).

$$\text{Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo tỷ giá hối đoái (USD)} = \frac{\text{GDP bình quân đầu người tính bằng VND}}{\text{Tỷ giá hối đoái VND/USD bình quân năm}}$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0101. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân.

Dân số trung bình: Tổng điều tra dân số và nhà ở; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình; Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Tài chính.

T0102. GRDP bình quân đầu người (VNĐ)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Trong đó, công thức tính Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (theo VNĐ) được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (theo VNĐ)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo VNĐ)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

Đơn vị tính: VNĐ/người

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0101. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính (Cục Thống kê); Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0103. GNI bình quân đầu người theo giá hiện hành (USD)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo giá hiện hành được tính bằng cách chia thu nhập quốc gia trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng.

Tổng thu nhập quốc gia (GNI) theo giá hiện hành phản ánh kết quả thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố sở hữu của một quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia đó hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu cân đối của tài khoản phân phối thu nhập lần đầu. Do vậy, để tính chỉ tiêu này cần phải lập các tài khoản sản xuất và tài khoản tạo thành thu nhập hoặc phải xuất phát từ chỉ tiêu GDP và các chỉ tiêu có liên quan.

$$\text{GNI} = \text{GDP} + \begin{array}{c} \text{Chênh lệch giữa thu nhập của} \\ \text{người lao động Việt Nam ở} \\ \text{nước ngoài gửi về và thu nhập} \\ \text{của người nước ngoài ở Việt} \\ \text{Nam gửi ra} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chênh lệch giữa thu nhập sở} \\ \text{hữu nhận được từ nước ngoài} \\ \text{với thu nhập sở hữu trả cho} \\ \text{nước ngoài} \end{array}$$

Trong đó:

- GDP: Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

- Chênh lệch (thuần) giữa thu nhập và chi trả về thu nhập lao động với nước ngoài là phần còn lại giữa các khoản thu nhập về tiền lương và tiền công lao động (bằng tiền hay hiện vật) và các khoản thu nhập khác mang tính chất trả công lao động cho công nhân và người lao động Việt Nam thường trú ở nước ngoài nhận được từ các tổ chức, đơn vị dân cư sản xuất không thường trú (nước ngoài) - (trừ đi) phần chi về thù lao lao động của các tổ chức, đơn vị dân cư sản xuất thường trú của Việt Nam chi trả cho công nhân và người lao động nước ngoài thường trú ở Việt Nam;

- Chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả cho nước ngoài là phần còn lại của thu nhập sở hữu do đơn vị và dân cư thường trú Việt Nam nhận được từ nước ngoài (từ đơn vị và dân cư không thường trú) - (trừ đi) thu nhập sở hữu của đơn vị và dân cư không thường trú Việt Nam.

Thu nhập hay chi trả sở hữu gồm các khoản sau:

- + Thu nhập hoặc chi trả về lợi tức đầu tư trực tiếp với nước ngoài;
- + Thu nhập hoặc chi trả lợi tức đầu tư vào giấy tờ có giá như: Cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các loại giấy tờ có giá và công cụ tài chính khác;
- + Thu nhập hoặc chi trả lợi tức về cho thuê, mượn, quyền sử dụng, bản quyền sáng chế, nhãn mác, quyền khai thác khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất, cho thuê đất đai, vùng trời, vùng biển, tô giới,...

Công thức tính:

$$\text{GNI bình quân đầu người theo giá hiện hành (VNĐ/người)} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia (GNI) trong năm (tính bằng VNĐ)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

$$\text{GNI bình quân đầu người theo tỷ giá hối đoái (USD)} = \frac{\text{GNI bình quân đầu người tính bằng VNĐ}}{\text{Tỷ giá hối đoái VNĐ/USD bình quân năm}}$$

2. Kỳ công bố: Năm

3. Nguồn số liệu: Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia; Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Tài chính.

0104. Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) được đo bằng tỷ lệ phần trăm đóng góp của từng yếu tố trong tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do yếu tố vốn đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của yếu tố lao động (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do yếu tố lao động đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của TFP (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do TFP đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm có số tận cùng là 0, 3, 5, 8 theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022.

3. Nguồn số liệu: Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia; chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Tài chính.

0105. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu - Global Innovation Index (viết tắt GI) là một bộ công cụ đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia, phản ánh mô hình phát triển kinh tế - xã hội dựa trên KHCVN và đổi mới sáng tạo.

2. Kỳ công bố: Năm

3. Nguồn số liệu: Báo cáo Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index - GII) do Tổ chức Sở hữu Trí tuệ thế giới (WIPO) tính toán và công bố hằng năm.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Khoa học và Công nghệ.

T0105. Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII - Provincial Innovation Index) là một bộ chỉ số tổng hợp đo lường và đánh giá toàn diện hiện trạng mô hình phát triển kinh tế - xã hội dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo tại từng tỉnh/thành phố trên toàn quốc.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Theo từng chỉ số thành phần

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Khoa học và Công nghệ.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0106. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp với tổng số lao động xã hội.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội (\%)} = \frac{\text{Tổng số lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp}}{\text{Tổng số lao động xã hội}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Nội vụ (chủ trì), Bộ Tài chính (phối hợp);
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0107. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trong GDP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trong GDP là tỷ lệ phần trăm (%) của giá trị tăng thêm (Value Added - VA) được tạo ra bởi toàn bộ ngành công nghiệp (bao gồm công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải) so với Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong một thời kỳ nhất định (quý, năm).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trong GDP (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu:

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu

- Chủ trì: Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công Thương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Công Thương;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0108. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) là tỷ lệ phần trăm (%) giá trị tăng thêm được tạo ra của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tổng sản phẩm trong nước trong một thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$I_{cbct} = \frac{VA_{cbct}}{GDP} \times 100$$

Trong đó:

I_{cbct} : Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP

VA_{cbct} : Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

GDP: Tổng sản phẩm trong nước

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra doanh nghiệp; Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu:

- Chủ trì: Bộ Tài chính (Cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Công Thương;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0109. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm giữa giá trị tăng thêm ngành công nghiệp công nghệ cao so với tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành} \\ \text{công nghiệp công nghệ cao trong} \\ \text{tổng giá trị tăng thêm ngành} \\ \text{công nghiệp chế biến, chế tạo} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp} \\ \text{công nghệ cao} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp} \\ \text{chế biến, chế tạo} \end{array}} \times 100$$

Tiêu chí xác định ngành công nghiệp công nghệ cao; công nghệ trung bình và cao; công nghệ trung bình - thấp, công nghệ thấp được quy định bởi Bộ Công Thương nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Tổng điều tra kinh tế; Điều tra doanh nghiệp; Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể; Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia; Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu:

- Chủ trì: Bộ Tài chính (Cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Công Thương.

0110. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người (USD)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người được tính bằng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong năm chia cho dân số trung bình trong năm tương ứng.

Công thức tính:

$$VA_{cbctbq} \text{ theo VNĐ} = \frac{VA_{cbcthh} \text{ theo VNĐ}}{P_{tb}}$$

Trong đó:

VA_{cbctbq} : Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người;

VA_{cbcthh} : Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo tính theo giá hiện hành;

P_{tb} : Dân số trung bình trong năm;

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người tính bằng ngoại tệ (USD) theo tỷ giá hối đoái (hiện hành)

$$VA_{cbctbq} \text{ theo USD} = \frac{VA_{cbctbq} \text{ theo VNĐ}}{\text{Tỷ giá hối đoái VNĐ/USD bình quân năm}}$$

2. Kỳ công bố: Năm

3. Nguồn số liệu: Tổng điều tra kinh tế; Điều tra doanh nghiệp; Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể; Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Công Thương.

0111. Trị giá hàng hóa xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trị giá hàng hóa xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người là tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam trong năm chia cho dân số trung bình của năm tương ứng.

Công thức tính:

$$E_{cbctbq} = \frac{E_{cbcttd}}{P_{tb}}$$

Trong đó:

E_{cbctbq} : Trị giá hàng hóa xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người;

E_{cbcttd} : Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến, chế tạo.

P_{tb} : Dân số trung bình trong năm.

2. Kỳ công bố: Năm

3. Nguồn số liệu:

- Thống kê xuất khẩu hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS code) và phân ngành ISIC;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Tài chính (Cục Hải quan/Cục Thống kê).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Công Thương.

0112. Tỷ trọng trị giá xuất khẩu hàng hoá công nghiệp công nghệ trung bình và cao trong tổng trị giá xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng trị giá xuất khẩu hàng hoá công nghiệp công nghệ trung bình và cao trong tổng trị giá xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thuộc ngành công nghiệp công nghệ trung bình và cao so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Công thức tính:

$$TE_{cntbc} (\%) = \frac{E_{cntbc}}{E_{cbct}} \times 100$$

Trong đó:

TE_{cntbc} : Tỷ trọng trị giá xuất khẩu hàng hóa công nghiệp công nghệ trung bình và cao trong tổng trị giá xuất khẩu công nghiệp chế biến, chế tạo;

E_{cntbc} : Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thuộc ngành công nghiệp công nghệ trung bình và cao;

E_{cbct} : Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Tiêu chí xác định ngành công nghiệp công nghệ cao; công nghệ trung bình và cao; công nghệ trung bình - thấp, công nghệ thấp được quy định bởi Bộ Công Thương nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế.

2. Kỳ công bố: Năm

3. Nguồn số liệu: Thống kê xuất khẩu hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS code) và phân ngành ISIC.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu:

- Chủ trì: Bộ Tài chính (Cục Hải quan/Cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương: Cung cấp danh mục phân loại ngành công nghiệp công nghệ trung bình và cao.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Công Thương.

0113. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp công nghệ trung bình và cao trong tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp công nghệ trung bình và cao trong tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm giữa giá trị tăng thêm ngành công nghiệp công nghệ trung bình và cao so với tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Công thức tính:

$$T_{cntbc} (\%) = \frac{VA_{cntbc}}{VA_{cbct}} \times 100$$

Tiêu chí xác định ngành công nghiệp công nghệ cao; công nghệ trung bình và cao; công nghệ trung bình - thấp, công nghệ thấp được quy định bởi Bộ Công Thương nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế.

Trong đó:

T_{cntbc} : Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp công nghệ trung bình và cao trong tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

VA_{cntbc} : Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp công nghệ trung bình và cao;

VA_{cbct} : Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Tổng điều tra kinh tế; Điều tra doanh nghiệp; Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể; Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia; dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu:

- Chủ trì: Bộ Tài chính (Cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương: Cung cấp danh mục phân loại ngành công nghiệp công nghệ trung bình và cao.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Công Thương;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0114. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ trong GDP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ trong GDP là tỷ lệ phần trăm (%) của giá trị tăng thêm (Value Added - VA) được tạo ra bởi các ngành dịch vụ với Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong một thời kỳ nhất định (quý, năm). Khu vực dịch vụ bao gồm: bán buôn, bán lẻ, vận tải, lưu trú, ăn uống, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, giáo dục, y tế, bất động sản, hành chính công, nghệ thuật, giải trí, v.v.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm của} \\ \text{khu vực dịch vụ trong GDP} \\ (\%) \end{aligned} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu:

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Tài chính;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0115. Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP là tỷ lệ phần trăm (%) của giá trị tăng thêm (Value Added - VA) được tạo ra bởi hoạt động du lịch với Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong một thời kỳ nhất định. Hoạt động du lịch được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả các hoạt động kinh tế cung cấp dịch vụ cho khách du lịch: lưu trú, ăn uống, vận chuyển, đại lý lữ hành, vui chơi giải trí,... Giá trị tăng thêm phản ánh phần đóng góp thực của hoạt động du lịch vào nền kinh tế sau khi đã loại trừ chi phí trung gian.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu:

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP): như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0101
- Giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch: Tổng điều tra kinh tế; Điều tra doanh nghiệp; Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể; Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia. Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê): Chủ trì hướng dẫn phương pháp và tính toán chỉ tiêu ở cấp quốc gia.

- Cơ quan thống kê cấp tỉnh chủ trì tính toán chỉ tiêu ở cấp địa phương theo phương pháp thống nhất do Bộ Tài chính (Cục Thống kê) hướng dẫn; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu chuyên ngành phục vụ tính toán.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0116. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước (GDP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kinh tế số}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Đơn vị tính: %

Kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế.

Kinh tế số bao gồm:

- Kinh tế số ICT là hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông và hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.

- Kinh tế số nền tảng là hoạt động kinh tế của các nền tảng số; các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung, cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng.

- Kinh tế số ngành là hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu

- Chủ trì: Bộ Tài chính (Cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Tài chính;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0117. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) là bộ chỉ số tổng hợp đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia. DTI bao gồm 03 cấp: DTI cấp tỉnh; DTI cấp bộ và DTI cấp quốc gia.

2. Phân tổ chủ yếu: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Khoa học và Công nghệ.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0118. Tỷ lệ đô thị hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đô thị hóa là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$T (\%) = \frac{P_n}{P_{tb}} \times 100$$

Trong đó:

T: Tỷ lệ đô thị hóa;

P_n : Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận đô thị;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Tổng điều tra dân số và nhà ở; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình; Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu

- Chủ trì: Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

- Phối hợp:

+ Bộ Xây dựng: Cung cấp danh mục đô thị;

+ Bộ Công an.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Xây dựng;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0119. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng năng suất lao động là tỷ lệ phần trăm thay đổi của năng suất lao động trong thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Năng suất lao động (VND/lao động)} &= \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước}}{\text{Tổng số người có việc làm bình quân}} \\ \text{Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân (\%)} &= \frac{\text{Năng suất lao động năm sau} - \text{Năng suất lao động năm trước}}{\text{Năng suất lao động năm trước}} \times 100 \end{aligned}$$

2. Kỳ công bố: Năm

3. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê; Chế độ báo cáo thống kê; Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Tài chính.

0120. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Ngoài ngân sách nhà nước gồm từ các doanh nghiệp và từ cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng;

- Nguồn từ nước ngoài.

Đơn vị tính: Triệu đồng/năm

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 02 năm/lần

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu:

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Bộ Tài chính.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0121. Tỷ lệ nội địa hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tính toán đối với một số ngành, lĩnh vực có tính tương thích và phù hợp về mặt thống kê số liệu và áp dụng một trong các cách thức tính sau:

1.1. Phương pháp tính tỷ trọng giá trị nội địa trong tổng kim ngạch xuất khẩu (ngành dệt may, da giày)¹

$$LVC = \frac{\text{Tổng kim ngạch xuất khẩu} - \text{Giá trị nguyên liệu nhập khẩu}}{\text{Tổng kim ngạch xuất khẩu}} \times 100\%$$

¹ Công thức được Hiệp hội Dệt May Việt Nam (VITAS) và Hiệp hội Da - Giày - Túi xách (LEFASO) sử dụng. Tuy nhiên, phương pháp này tập trung đánh giá đối với hàng hóa xuất khẩu, chưa thể hiện hàng hóa sản xuất và tiêu thụ trong nước. Do đó, chưa đánh giá được tổng thể ngành.

1.2. Phương pháp tính hàm lượng giá trị nội khối (Căn cứ Điều 6, Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương)

- Công thức tính hàm lượng giá trị khu vực (LVC) trực tiếp như sau:

Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất [*(Trị giá CIF nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ FTA do người sản xuất mua hoặc tự sản xuất)*] + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí phân bổ trực tiếp + Các chi phí khác + Lợi nhuận]

$$LVC = \frac{\text{Trị giá FOB}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

- Công thức tính hàm lượng giá trị khu vực (LVC) gián tiếp như sau:

Trị giá FOB - [Trị giá nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa không có xuất xứ FTA (*Trị giá CIF nguyên liệu nhập khẩu ngoài FTA tại thời điểm nhập khẩu/Giá mua đầu tiên của nguyên liệu không rõ xuất xứ*)]

$$LVC = \frac{\text{Trị giá FOB}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

1.3. Phương pháp tính “tỷ lệ nội địa hóa” tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao (đang được lấy ý kiến).

- Tỷ lệ nội địa hóa được xác định thông qua giá trị gia tăng nội địa (DVA) là phần giá trị của sản phẩm công nghệ cao được tạo ra trong lãnh thổ Việt Nam, bao gồm chi phí cho các hoạt động, yếu tố sản xuất và tài sản trí tuệ phát sinh trong nước.

- Giá trị của sản phẩm công nghệ cao được tạo ra trong lãnh thổ Việt Nam là giá trị gia tăng của sản phẩm phát sinh từ các hoạt động nghiên cứu, phát triển, thiết kế, sản xuất, tích hợp và cung ứng dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam, bao gồm chi phí hợp lệ và lợi nhuận phát sinh trong nước; không bao gồm giá trị của các yếu tố đầu vào nhập khẩu và các hoạt động gia công, lắp ráp đơn giản không tạo ra giá trị công nghệ.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ nội địa hóa (DVA)} = \frac{V_{R\&D} + V_{L\&D} + V_{ND} + V_{KH} + V_{IP}}{G_{SP}} \times 100(\%)$$

Trong đó:

Ký hiệu**Nội dung**

$V_{R\&D}$	Chi phí nghiên cứu, phát triển công nghệ thực hiện tại VN
$V_{LĐ}$	Chi phí tiền lương, bảo hiểm, đào tạo nhân lực trong nước
V_{ND}	Giá trị linh kiện, vật tư, dịch vụ kỹ thuật mua từ nhà cung ứng trong nước
V_{KH}	Khấu hao tài sản cố định sử dụng tại Việt Nam
V_{IP}	Giá trị quyền sở hữu trí tuệ phát sinh tại Việt Nam
G_{SP}	Giá trị sản phẩm công nghệ cao (giá xuất xưởng chuẩn hóa)

Cách xác định từng thành phần cụ thể:

(1) $V_{R\&D}$ – Chi phí R&D trong nước (xác định theo sổ sách kế toán, báo cáo quyết toán R&D)

Bao gồm: Tiền lương nhân sự R&D làm việc tại Việt Nam; Chi phí phòng thí nghiệm, thử nghiệm, mô phỏng; Chi phí thuê chuyên gia trong nước; Chi phí thuê chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Không bao gồm: R&D thực hiện ở nước ngoài; Chi phí mua công nghệ trọn gói từ nước ngoài.

(2) $V_{LĐ}$ – Chi phí lao động trong nước (dựa trên bảng lương, chứng từ BHXH)

Bao gồm: Tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc; Chi phí đào tạo nghề, đào tạo kỹ thuật; Chi phí thuê lao động thời vụ trong nước.

Không bao gồm: Lương trả cho lao động làm việc ở nước ngoài.

(3) V_{ND} – Giá trị đầu vào từ nhà cung ứng trong nước (xác định theo hóa đơn VAT, hợp đồng mua bán)

Bao gồm: Linh kiện, vật tư, bán thành phẩm sản xuất tại Việt Nam; Dịch vụ kỹ thuật, phần mềm, kiểm định trong nước.

Không bao gồm: Hàng nhập khẩu từ nước ngoài (kể cả qua trung gian trong nước).

(4) V_{KH} – Khấu hao tài sản tại Việt Nam (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam)

Bao gồm: Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đặt tại Việt Nam; Phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT

Cách tính: Theo mức khấu hao hợp lệ trong kỳ tính toán; Phân bổ tương ứng cho sản phẩm công nghệ cao.

(5) V_{IP} – Giá trị sở hữu trí tuệ nội địa

Bao gồm: Bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, phần mềm do doanh nghiệp sở hữu hoặc đồng sở hữu, đăng ký tại Việt Nam; Bí quyết kỹ thuật phát sinh trong nước.

Cách xác định (chọn 1): Chi phí hình thành IP (R&D đã hạch toán) hoặc giá trị định giá IP được cơ quan có thẩm quyền/chủ thể độc lập xác nhận.

Giới hạn: V_{IP} không vượt quá 15% G_{SP} để tránh “đội giá”.

(6) G_{SP} – Giá trị sản phẩm

Cách xác định: Giá xuất xưởng bình quân (chưa VAT, chưa chiết khấu thương mại). Trường hợp chưa thương mại hóa: Giá thành sản xuất chuẩn hóa hoặc giá bán dự kiến được thẩm định.

2. Kỳ công bố: Năm 2030

3. Nguồn số liệu: Báo cáo doanh nghiệp và Thống kê chuyên ngành.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Công Thương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Công Thương.

02. NHÓM TIÊU CHÍ VỀ XÃ HỘI

0201. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm; Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (chủ trì), Bộ Nội vụ (phối hợp).
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0202. Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin là tỷ lệ phần trăm giữa số lao động có kỹ năng công nghệ thông tin so với lực lượng lao động của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có các kỹ năng về công nghệ thông tin (\%)} = \frac{\text{Số lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tiêu chí xác định lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin được quy định bởi Bộ Khoa học và Công nghệ nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế.

2. Kỳ công bố: Năm

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu:

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phối hợp: Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Giáo dục và Đào tạo

0203. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin là tỷ lệ phần trăm giữa số người từ 15 tuổi có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin so với dân số từ 15 tuổi trở lên của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng về công nghệ thông tin (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng công nghệ thông tin}}{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Dân số từ 15 tuổi trở lên là người dân mang quốc tịch Việt Nam có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên.

Tiêu chí xác định người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng công nghệ thông tin, tiêu chí sắp xếp người có kỹ năng vào nhóm có kỹ năng cơ bản hay nâng cao được quy định bởi Bộ Khoa học và Công nghệ nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu:

- Số người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng công nghệ thông tin: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dân số từ 15 tuổi trở lên: Tổng điều tra dân số và nhà ở; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình; Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Tài chính

0204. Số sinh viên đại học trên 10.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số sinh viên đại học trên 10.000 dân là tỷ số giữa số sinh viên đang học trình độ đại học trên mười nghìn dân.

Công thức tính:

$$\text{Số sinh viên đại học trên 10.000 dân} = \frac{\text{Số sinh viên đang học trình độ đại học}}{\text{Tổng dân số}} \times 10.000$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phối hợp: Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

0205. Chỉ số phát triển con người (HDI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Phương pháp tính chỉ số tổng hợp HDI

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \sqrt[3]{I_{sức\ khỏe} \times I_{giáo\ dục} \times I_{thu\ nhập}}$$

Trong đó:

HDI: Chỉ số phát triển con người;

$I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số sức khỏe, được tính thông qua chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh; còn được gọi là tuổi thọ bình quân hay triển vọng sống trung bình khi sinh;

$I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục, được tính thông qua 2 chỉ tiêu: Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên và số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học;

$I_{thu\ nhập}$: Chỉ số thu nhập, được tính thông qua chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP).

HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ($0 \leq HDI \leq 1$). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn. Căn cứ giá trị HDI, UNDP đã đưa ra Bảng xếp hạng phát triển con người của các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc các vùng, miền, địa phương, bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ theo 4 nhóm:

- Nhóm 1: Đạt mức rất cao với $HDI \geq 0,800$;
- Nhóm 2: Đạt mức cao với $0,700 \leq HDI < 0,800$;
- Nhóm 3: Đạt mức trung bình với $0,550 \leq HDI < 0,700$;
- Nhóm 4: Đạt mức thấp với $HDI < 0,550$.

1.2. Phương pháp tính chỉ số thành phần

a) Chỉ số sức khỏe

$$I_{sức\ khỏe} = \frac{X_{tuổi}^{thực} - X_{tuổi}^{min}}{X_{tuổi}^{max} - X_{tuổi}^{min}} = \frac{X_{tuổi}^{thực} - 20}{85 - 20}$$

Trong đó:

$I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số sức khỏe;

$X_{tuổi}^{thực}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh thực tế đã đạt được;

$X_{tuổi}^{min}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối thiểu với mức cố định là 20 năm;

$X_{tuổi}^{max}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối đa với mức cố định là 85 năm.

b) Chỉ số giáo dục

$$I_{giáo\ dục} = \frac{I_{bình\ quân} + I_{kỳ\ vọng}}{2}$$

Trong đó:

$I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục;

$I_{bình\ quân}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

$I_{kỳ\ vọng}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng.

Chỉ số giáo dục được tính thông qua 02 chỉ tiêu:

- Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên;
- Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học.

Tương ứng với hai chỉ tiêu có hai chỉ số cần tính toán. Do để xác định giá trị của chỉ số giáo dục cấu thành HDI phải tiến hành qua 3 bước:

Bước 1: Tính chỉ số số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên (sau đây gọi tắt là số năm đi học bình quân) theo công thức:

$$I_{bình\ quân} = \frac{X_{bq}^{thực} - X_{bq}^{min}}{X_{bq}^{max} - X_{bq}^{min}} = \frac{X_{bq}^{thực} - 0}{15 - 0} = \frac{X_{bq}^{thực}}{15}$$

Trong đó:

$I_{\text{binh quan}}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

X_{bq}^{thuc} : Số năm đi học bình quân thực tế đã đạt được;

X_{bq}^{min} : Số năm đi học bình quân tối thiểu với mức cố định là 0;

X_{bq}^{max} : Số năm đi học bình quân tối đa với mức cố định là 15 năm.

Bước 2: Tính chỉ số số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học (sau đây gọi tắt là số năm đi học kỳ vọng) theo công thức:

$$I_{\text{kỳ vọng}} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thuc}} - X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}}{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{max}} - X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thuc}} - 0}{18 - 0} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thuc}}}{18}$$

Trong đó:

$I_{\text{kỳ vọng}}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng;

$X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thuc}}$: Số năm đi học kỳ vọng thực tế đã đạt được;

$X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}$: Số năm đi học kỳ vọng tối thiểu với mức cố định là 0;

$X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{max}}$: Số năm đi học kỳ vọng tối đa với mức cố định là 18 năm.

Trong đó:

$I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục;

$I_{\text{binh quan}}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

$I_{\text{kỳ vọng}}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng.

c) Chỉ số thu nhập

Chỉ số thu nhập được xác định bằng phép toán logarit tự nhiên chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) (thường được quy về đô la Mỹ (USD – PPP)).

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(X_{\text{GNI}}^{\text{thuc}}) - \ln(X_{\text{GNI}}^{\text{min}})}{\ln(X_{\text{GNI}}^{\text{max}}) - \ln(X_{\text{GNI}}^{\text{min}})} = \frac{\ln(X_{\text{GNI}}^{\text{thuc}}) - \ln 100}{\ln 75000 - \ln 100}$$

Trong đó:

$I_{thu\ nh\grave{a}p}$: Chỉ số thu nhập;

$\ln$: Phép toán logarit tự nhiên;

$X_{GNI}^{thực}$: GNI bình quân đầu người thực tế đạt được, tính theo USD - PPP;

X_{GNI}^{min} : GNI bình quân đầu người tối thiểu với mức cố định là 100 USD - PPP;

X_{GNI}^{max} : GNI bình quân đầu người tối đa với mức cố định là 75000 USD - PPP.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Tổng điều tra dân số và nhà ở; Tổng điều tra kinh tế; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình; Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam; Điều tra giá tiêu dùng (CPI); Điều tra doanh nghiệp; Báo cáo hành chính; Chương trình so sánh quốc tế (ICP).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Tài chính;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

03. NHÓM TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG

0301. Diện tích và cơ cấu đất

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Diện tích đất

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hằng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất lâm nghiệp, gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất;
- Đất nuôi trồng thủy sản;
- Đất chăn nuôi tập trung;
- Đất làm muối;

- Đất nông nghiệp khác bao gồm: Đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm; đất xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, chăn nuôi kể cả các hình thức trồng trọt, chăn nuôi không trực tiếp trên đất; đất xây dựng công trình gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp gồm đất xây dựng nhà nghỉ, lán, trại để phục vụ cho người lao động; đất xây dựng công trình để bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ và các công trình phụ trợ khác.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

- Đất ở, gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh (sau đây gọi là đất quốc phòng, an ninh);

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng;

- Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo (sau đây gọi là đất tôn giáo); đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng (sau đây gọi là đất tín ngưỡng);

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt;

- Đất có mặt nước chuyên dùng;
- Đất phi nông nghiệp khác.

c) Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai chưa giao, chưa cho thuê sử dụng mà giao Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất quản lý;
- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên;
- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên địa hình dốc thuộc vùng đồi, núi;
- Đất núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây;
- Đất có mặt nước chưa sử dụng là đất có mặt nước chưa giao, chưa cho thuê, chưa xác định mục đích sử dụng đất.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đối tượng được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật Đất đai.

1.2. Cơ cấu đất

a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân,... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0302. Tỷ lệ che phủ rừng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng hiện có so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định. Diện tích rừng hiện có: là tổng diện tích đủ tiêu chí xác định rừng tự nhiên, rừng trồng theo quy định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng hiện có}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra, kiểm kê rừng;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0303. Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, biển, ven biển (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan,...) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0304. Diện tích đất bị thoái hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là tình trạng đất bị thay đổi đặc tính, tính chất vốn có ban đầu theo chiều hướng xấu do tác động của điều kiện tự nhiên, con người.

Thoái hóa đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \text{Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa trung bình} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa nặng}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hóa nặng, thoái hóa trung bình, thoái hóa nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0305. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Phối hợp:

+ Bộ Công Thương;

+ Bộ Y tế (cung cấp chất thải độc hại ngành Y tế).

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0306. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0307. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Bộ Tài chính: Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Khu công nghiệp, khu chế xuất” và tổng hợp số liệu chung của chỉ tiêu;

- Bộ Khoa học và Công nghệ: Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Khu công nghệ cao”.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Tài chính;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0308. Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ cụm công nghiệp đang} \\ \text{hoạt động có hệ thống xử lý} \\ \text{nước thải tập trung đạt tiêu} \\ \text{chuẩn môi trường (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống} \\ \text{xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường} \end{array}}{\text{Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công Thương;

- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Công Thương;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0309. Tỷ lệ giảm phát thải khí nhà kính (tính bằng phần trăm) so với kịch bản phát thải thông thường (BAU)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ giảm phát thải khí nhà kính (tính bằng phần trăm) so với kịch bản phát thải thông thường (BAU)” là đại lượng đo lường mức độ giảm phát thải khí nhà kính đạt được thông qua việc thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa lượng phát thải cắt giảm so với tổng lượng phát thải được dự báo trong kịch bản phát thải thông thường tại năm cụ thể.

Kịch bản phát thải thông thường là kịch bản phát triển giả định khi không áp dụng các biện pháp chủ động về giảm phát thải khí nhà kính. Phương pháp luận này được xác định theo hướng dẫn kỹ thuật của Ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) và quy định pháp luật hiện hành về kiểm kê khí nhà kính.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phần trăm giảm phát thải khí nhà} \\ \text{kính (tính bằng phần trăm) so với kịch} \\ \text{bản phát thải thông thường} \end{array} = \frac{E_{\text{BAU}} - E_{\text{TT}}}{E_{\text{BAU}}} \times 100\%$$

Trong đó:

- E_{BAU} : Là tổng lượng phát thải khí nhà kính dự kiến trong kịch bản phát triển thông thường tại năm đánh giá (đơn vị tính tương đương: tấn CO₂ tương đương).

- E_{TT} : Là tổng lượng phát thải khí nhà kính thực tế hoặc lượng phát thải mục tiêu sau khi đã áp dụng các biện pháp giảm nhẹ tại năm đánh giá (đơn vị tính tương đương: tấn CO₂ tương đương).

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

0310. Tỷ lệ ngày trong năm có giá trị thông số PM_{2.5} và thông số PM₁₀ vượt giá trị giới hạn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ ngày trong năm có giá trị thông số PM_{2.5} và thông số PM₁₀ vượt giá trị giới hạn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với thông số PM_{2.5} và thông số PM₁₀ vượt quá QCVN hiện hành so với tổng số ngày được quan trắc trong năm (quy định về tổng số ngày được quan trắc trong năm thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ ngày trong năm có giá trị thông số PM}_{2,5} \text{ và thông số PM}_{10} \text{ vượt giá trị giới hạn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí (\%)} = \frac{\text{Tổng số ngày trong năm được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với thông số PM}_{2,5} \text{ và thông số PM}_{10} \text{ vượt quá QCVN hiện hành}}{\text{Tổng số ngày được quan trắc trong năm}} \times 100$$

Số liệu báo cáo của chỉ tiêu thống kê này được tính toán bằng số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh của các trạm quan trắc không khí tự động.

Phương pháp quan trắc được thực hiện theo quy định hiện hành về kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường; Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0311. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý của năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (\%)} = \frac{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)}} \times 100$$

Trong đó: Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom từ các khu vực đô thị, nông thôn và được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom từ khu vực đô thị, nông thôn và được xử lý

tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được phép hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và môi trường;

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

04. NHÓM TIÊU CHÍ VỀ CHUYỂN ĐỔI XANH, CHUYỂN ĐỔI NĂNG LƯỢNG, SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG HIỆU QUẢ

0401. Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ phần trăm giữa tổng lượng năng lượng khai thác từ các nguồn tái tạo (thủy điện, điện gió, điện mặt trời, sinh khối...) so với tổng cung năng lượng sơ cấp (TPES) của quốc gia.

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ năng lượng tái} \\ \text{tạo trong tổng cung} \\ \text{năng lượng (\%)} \end{array} = \frac{\text{Cung năng lượng từ nguồn năng lượng tái tạo}}{\text{Tổng cung năng lượng sơ cấp}}$$

Trong đó:

Cung năng lượng từ nguồn tái tạo: Là tổng năng lượng từ các nguồn tái tạo được đưa vào hệ thống năng lượng, tính theo cùng một đơn vị (thường là TOE, ktoe hoặc PJ), bao gồm: Thủy điện; Điện gió, điện mặt trời; Sinh khối (củi, trấu, biogas...); Năng lượng từ chất thải; Địa nhiệt (nếu có).

2. Kỳ công bố: Năm

3. Nguồn số liệu:

- Thống kê năng lượng hằng năm;

- Điều tra, thống kê năng lượng quy mô lớn khác.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Bộ Công Thương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Công Thương.

0402. Cường độ năng lượng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cường độ năng lượng (Energy Intensity) là chỉ số đo lường hiệu quả sử dụng năng lượng của một nền kinh tế, thường được tính bằng lượng năng lượng tiêu thụ trên một đơn vị GDP (tổng sản phẩm quốc nội), đơn vị kgOE/1000 USD hoặc TOE/1000 USD. Chỉ số này thể hiện lượng năng lượng tiêu hao để tạo ra một đơn vị sản phẩm quốc nội (GDP). Chỉ số này càng thấp, hiệu quả sử dụng năng lượng càng cao.

$$\text{Cường độ năng lượng} = \frac{\text{Tổng tiêu thụ năng lượng}}{\text{Tổng sản phẩm quốc nội}}$$

2. Phân tổ chỉ tiêu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu:

- Thống kê năng lượng hằng năm;
- Điều tra, thống kê năng lượng quy mô lớn khác.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu:

- Bộ Công Thương chủ trì (đối với tổng tiêu thụ năng lượng);
- Bộ Tài chính (Cục Thống kê) phối hợp (đối với tổng sản phẩm quốc nội);
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo:

- Bộ Công Thương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

0403. Tỷ lệ cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả là chỉ tiêu phản ánh mức độ áp dụng các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả của các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong nền kinh tế, được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng với tổng số cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} &\text{Tỷ lệ cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả (\%)} \\ &= \frac{\text{Số lượng cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả}}{\text{Tổng số lượng cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm}} \times 100\% \end{aligned}$$

Trong đó:

Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm là cơ sở sử dụng năng lượng hằng năm với khối lượng lớn theo quy định của Chính phủ.

2. Kỳ công bố: Năm 2030

3. Nguồn số liệu:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn một năm một lần và gửi Bộ Công Thương tổng hợp.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành danh sách, Bộ Công Thương tổng hợp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo: Bộ Công Thương.